



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-45
Báo cáo tình hình tài chính	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-45

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/09/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hương	Ủy viên
Bà Trần Kim Khánh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	
Ông Chu Tuấn An	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 19/08/2020)
Ông Nguyễn Việt Cường	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Hường	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hương Trà	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Quang	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trương Ngọc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021



Số: 343 /BCKT/TC/NV8

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 12 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0895-2018-126-1

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1320-2018-126-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		707.793.541.891	523.993.043.124
110	I. Tài sản tài chính		638.560.846.084	521.427.391.111
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	74.964.712.686	35.225.128.890
111.1	1.1 Tiền		74.632.691.686	34.914.828.890
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		332.021.000	310.300.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	70.478.102.133	83.459.238.292
114	3. Các khoản cho vay	5	487.465.570.266	384.525.157.266
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(18.551.069.421)	(18.507.844.370)
117	5. Các khoản phải thu	7	22.767.104.000	33.716.373.152
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		22.767.104.000	33.716.373.152
118	6. Trả trước cho người bán		306.206.600	2.220.300.600
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	2.637.355.973	2.296.245.948
122	8. Các khoản phải thu khác	7	2.010.714.067	2.010.641.553
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		69.232.695.807	2.565.652.013
131	1. Tạm ứng		414.128.000	98.151.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.011.540.398	1.891.409.873
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	1.190.101.409	-
137	4. Tài sản ngắn hạn khác	12	63.616.926.000	576.091.140
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		151.839.782.569	158.955.166.167
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		63.624.690.500	10.800.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	13	63.624.690.500	10.800.000.000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		63.624.690.500	10.800.000.000
220	II. Tài sản cố định		69.812.299.157	131.064.594.948
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	5.135.825.592	1.988.773.349
222	- Nguyên giá		19.180.121.434	15.543.351.913
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.044.295.842)	(13.554.578.564)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	64.676.473.565	129.075.821.599
228	- Nguyên giá		93.996.618.798	157.496.618.798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.320.145.233)	(28.420.797.199)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45.000.000	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		18.357.792.912	17.090.571.219
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	800.258.200	855.258.200
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	17.557.534.712	16.235.313.019
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		859.633.324.460	682.948.209.291

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		353.787.818.345	240.173.217.717
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		281.865.818.345	240.173.217.717
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	247.793.609.829	199.892.189.825
312	1.1 Vay ngắn hạn		247.793.609.829	199.892.189.825
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	-	30.220.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	3.390.904.978	1.666.456.231
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		1.821.645.875	392.496.075
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.446.010.837	70.802.499
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	4.059.122.987	2.151.791.400
323	7. Phải trả người lao động		8.019.821.816	892.500.858
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		55.892.150	19.005.400
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	3.721.798.331	4.468.325.197
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23	156.000.000	156.000.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		401.011.542	243.650.232
340	II. Nợ phải trả dài hạn		71.922.000.000	-
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	18	71.922.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		505.845.506.115	442.774.991.574
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	505.845.506.115	442.774.991.574
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397.000.000.000	397.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		19.635.260.327	(9.200.000.000)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		6.233.758.436	5.315.204.926
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6.233.758.436	5.315.204.926
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		76.742.728.916	44.344.581.722
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		77.352.883.509	52.428.893.412
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(610.154.593)	(8.084.311.690)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		859.633.324.460	682.948.209.291

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		39.700.000	39.700.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	25	48.076.240.000	50.180.420.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	26	30.000	-
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	27	18.128.730.000	64.075.470.137
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	28	6.262.813.480.000	4.970.746.940.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		4.696.002.620.000	3.998.467.470.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		73.189.430.000	16.730.220.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.390.022.920.000	921.483.920.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	105.540.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		103.598.510.000	33.959.790.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	29	15.577.650.000	12.574.280.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		15.577.650.000	12.284.280.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	290.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
026	3. Tiền gửi của khách hàng	30	448.599.984.947	354.503.529.598
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		448.572.735.297	354.496.863.448
030	3.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		27.249.650	6.666.150
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	448.572.735.297	354.496.863.448
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		448.568.409.749	354.492.123.016
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.325.548	4.740.432
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	32	27.249.650	6.666.150

Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		27.485.212.505	5.266.752.336
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	34.a)	13.098.442.294	3.050.516.091
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	34.b)	13.333.691.669	1.079.724.051
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	34.c)	1.053.078.542	1.136.512.194
03	1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	34.c)	47.393.440.470	41.800.739.476
06	1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		36.765.135.083	21.130.711.406
07	1.4 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		36.046.425.910	1.427.572.211
09	1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.263.899.349	2.395.879.226
10	1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4.043.181.818	3.854.981.818
11	1.7 Thu nhập hoạt động khác	34.d)	2.500.570.952	2.262.502.352
20	Cộng doanh thu hoạt động		157.497.866.087	78.139.138.825
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		18.685.968.942	3.016.981.052
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	34.a)	12.826.434.370	2.840.887.018
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	34.b)	5.859.534.572	176.094.034
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		8.912.442.006	2.790.086.229
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		144.302.539	182.342.736
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		22.423.836.471	9.867.220.439
28	2.5 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		22.213.600.000	156.600.000
30	2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.931.399.275	1.676.786.264
31	2.7 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		842.636.364	1.490.344.084
32	2.8 Chi phí các dịch vụ khác		8.507.086	6.028.406
40	Cộng chi phí hoạt động		75.162.692.683	19.186.389.210

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

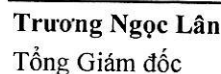
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	5.486	-
44	3.2	Doanh thu khác về đầu tư	-	10.831.024
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	5.486	10.831.024
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	57.608	-
60		Cộng chi phí tài chính	57.608	-
62	VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	35	42.228.619.597
70	VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	40.106.501.685	22.774.589.145
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	8.1	Thu nhập khác	36	63.532.305.859
72	8.2	Chi phí khác	37	63.637.875.826
80		Cộng kết quả hoạt động khác	(105.569.967)	262.776.256
90	IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	40.000.931.718	23.037.365.401
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		32.526.774.621
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		7.474.157.097
100	X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	38	5.765.677.504
100.1	10.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.	5.765.677.504
200	XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	34.235.254.214	18.371.070.195

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG*Năm 2020*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		19.635.260.327	903.630.017
400	Tổng thu nhập toàn diện		19.635.260.327	903.630.017
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	39	862	463


Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng

 Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		40.000.931.718	23.037.365.401
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.683.515.994	3.555.075.706
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.882.182.291	1.659.858.916
04	- Các khoản dự phòng		43.225.051	(7.047.921.206)
06	- Chi phí lãi vay		8.869.216.955	9.838.007.438
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.363.637)	-
08	- Dự thu tiền lãi		(1.103.744.666)	(894.869.442)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		5.859.534.572	176.094.034
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		5.859.534.572	176.094.034
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(13.333.691.669)	(1.079.724.051)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(13.333.691.669)	(1.079.724.051)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(87.906.603.960)	(65.812.105.107)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		20.455.293.256	4.214.049.079
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(102.940.413.000)	(46.988.405.753)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(23.989.430.173)	-
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		10.949.269.152	3.930.001.848
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	20.300.000
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		12.034.098.313	161.463.684
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(72.514)	1.629.976.753
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(75.288.887)	740.147.100
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(2.344.015.676)	2.734.893.580
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(2.120.130.525)	1.011.909.613
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.300.139.194)	(3.001.504.817)
44	- Lãi vay đã trả		(7.271.728.145)	(9.838.007.438)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		3.343.243.800	(59.886.431)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		36.886.750	(2.261.800)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		251.691.868	154.739.130
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		7.127.320.958	(64.364.525)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		1.881.810.057	(19.609.456.251)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		55.000.000	894.869.442
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.740.568.321)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(45.696.313.345)	(40.123.294.017)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(4.174.886.500)	(418.431.100)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		7.363.637	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.167.522.863)	(418.431.100)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		9.742.675.221.466	11.855.465.584.010
73.2	3 Tiền vay khác		9.742.675.221.466	11.855.465.584.010
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.653.071.801.462)	(11.812.154.714.294)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(9.653.071.801.462)	(11.812.154.714.294)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		89.603.420.004	43.310.869.716
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		39.739.583.796	2.769.144.599
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		35.225.128.890	32.455.984.291
101.1	- Tiền		34.914.828.890	32.165.984.291
101.2	- Các khoản tương đương tiền		310.300.000	290.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		74.964.712.686	35.225.128.890
103.1	- Tiền		74.632.691.686	34.914.828.890
103.2	- Các khoản tương đương tiền		332.021.000	310.300.000


PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		10.632.470.581.000	5.307.385.618.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(10.644.016.134.200)	(6.133.618.574.400)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.207.805.082.792	1.030.666.470.031
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.098.921.696.740)	-
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.263.899.349)	(2.395.879.226)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		297.447.570.845	158.859.833.295
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(297.425.048.999)	(158.859.833.295)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		94.096.455.349	202.037.634.805
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		354.503.529.598	152.465.894.793
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		354.503.529.598	152.465.894.793
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		354.496.863.448	152.459.228.643
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.666.150	6.666.150
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	30	448.599.984.947	354.503.529.598
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		448.599.984.947	354.503.529.598
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		448.572.735.297	354.496.863.448
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		27.249.650	6.666.150


Nguyễn Thị Tâm
Người lập


Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2019		Năm 2019		Năm 2020			
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	-	-	397.000.000.000	397.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	-	-	397.000.000.000	397.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.869.146.569	5.315.204.926	446.058.357	-	918.553.510	-	5.315.204.926	6.233.758.436
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.869.146.569	5.315.204.926	446.058.357	-	918.553.510	-	5.315.204.926	6.233.758.436
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(10.400.000.000)	(9.200.000.000)	5.800.000.000	4.600.000.000	28.835.260.327	-	(9.200.000.000)	19.635.260.327
5. Lợi nhuận chưa phân phối		26.925.584.404	44.344.581.722	18.371.070.195	952.072.877	34.235.254.214	1.837.107.020	44.344.581.722	76.742.728.916
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		35.913.526.111	52.428.893.412	17.467.440.178	952.072.877	26.761.097.117	1.837.107.020	52.428.893.412	77.352.883.509
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(8.987.941.707)	(8.084.311.690)	903.630.017	-	7.474.157.097	-	(8.084.311.690)	(610.154.593)
TỔNG CỘNG		423.263.877.542	442.774.991.574	25.063.186.909	5.552.072.877	64.907.621.561	1.837.107.020	442.774.991.574	505.845.506.115

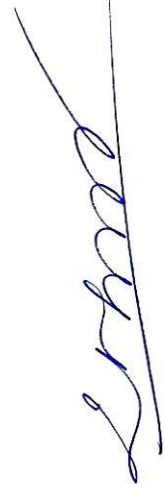
II. Thu nhập toàn diện khác

- Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

		(10.400.000.000)	(9.200.000.000)	5.800.000.000	4.600.000.000	28.835.260.327	-	(9.200.000.000)	19.635.260.327
TỔNG CỘNG		(10.400.000.000)	(9.200.000.000)	5.800.000.000	4.600.000.000	28.835.260.327	(9.200.000.000)	(9.200.000.000)	19.635.260.327



Nguyễn Thị Tâm
Người lập



Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/09/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất ngày 21 tháng 4 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 397.000.000.000 đồng; tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.	

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

<u>Quỹ</u>	<u>Mức trích từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

2.13 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>
		VND
Của Công ty Chứng khoán	26.012.808	19.195.563.573.924
- Cổ phiếu	8.716.895	114.997.775.417
- Trái phiếu	12.199.105	4.496.207.199.654
- Chứng chỉ tiền gửi	5.096.808	14.584.358.598.853
Của nhà đầu tư	1.699.019.910	22.150.894.918.300
- Cổ phiếu	1.691.708.260	21.099.837.909.800
- Trái phiếu	7.200.000	1.049.756.200.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	111.650	1.300.808.500
	<u>1.725.032.718</u>	<u>41.346.458.492.224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	74.632.691.686	34.914.828.890
Các khoản tương đương tiền	332.021.000	310.300.000
	<u>74.964.712.686</u>	<u>35.225.128.890</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	19.396.160.473	19.855.842.868	32.711.176.889	25.777.001.400
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	47.932.649.682	46.862.812.694	42.940.842.956	41.790.706.755
Trái phiếu (*)	3.759.446.571	3.759.446.571	15.891.530.137	15.891.530.137
	<u>71.088.256.726</u>	<u>70.478.102.133</u>	<u>91.543.549.982</u>	<u>83.459.238.292</u>

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Các khoản cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hoạt động margin	409.298.627.309	335.185.800.563
Hoạt động ứng trước tiền bán	78.166.942.957	49.339.356.703
	<u>487.465.570.266</u>	<u>384.525.157.266</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị danh giá lại	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	71.088.256.726	91.543.549.982	70.478.102.133	83.459.238.292	459.682.395	54.648.633	(1.069.836.988)	(8.138.960.323)	70.478.102.133	83.459.238.292
Cổ phiếu niêm yết	19.396.160.473	32.711.176.889	19.855.842.868	25.777.001.400	459.682.395	54.648.633	-	(6.988.824.122)	19.855.842.868	25.777.001.400
- SHN	19.261.449.209	27.467.958.457	19.680.135.000	21.069.321.000	418.685.791	-	-	(6.398.637.457)	19.680.135.000	21.069.321.000
- VGC	-	2.430.186.665	-	1.840.000.000	-	-	-	(590.186.665)	-	1.840.000.000
- BVH	-	2.650.443.509	-	2.683.769.200	-	33.325.691	-	-	-	2.683.769.200
- Cổ phiếu lẻ	134.711.264	162.588.258	175.707.868	183.911.200	40.996.604	21.322.942	-	-	175.707.868	183.911.200
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	47.932.649.682	42.940.842.956	46.862.812.694	41.790.706.755	-	-	(1.069.836.988)	(1.150.136.201)	46.862.812.694	41.790.706.755
- BSR	850.208.903	850.208.903	495.000.000	410.000.000	-	-	(355.208.903)	(440.208.903)	495.000.000	410.000.000
- Công ty CP Giấy An Hòa	41.842.300.000	7.700.000.000	41.842.300.000	7.700.000.000	-	-	-	-	41.842.300.000	7.700.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	25.114.006.552	-	25.114.006.552	-	-	-	-	-	25.114.006.552
- Công ty CP Tập đoàn Dầu tư An Bình	-	4.042.300.000	-	4.042.300.000	-	-	-	-	-	4.042.300.000
- Công ty CP Bất Động Sản Exim Bình	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	957.605.000	957.605.000
- Khác	1.052.535.779	1.046.722.501	337.907.694	336.795.203	-	-	(714.628.085)	(709.927.298)	337.907.694	336.795.203
Trái phiếu	3.759.446.571	15.891.530.137	3.759.446.571	15.891.530.137	-	-	-	-	3.759.446.571	15.891.530.137
- Trái phiếu Geleximco	3.759.446.571	-	3.759.446.571	-	-	-	-	-	3.759.446.571	-
- Trái phiếu khác	-	15.891.530.137	-	15.891.530.137	-	-	-	-	-	15.891.530.137
	71.088.256.726	91.543.549.982	70.478.102.133	83.459.238.292	459.682.395	54.648.633	(1.069.836.988)	(8.138.960.323)	70.478.102.133	83.459.238.292

Ghi chú:

(*) Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	18.551.069.421	18.507.844.370
Tại ngày 31/12	<u>18.551.069.421</u>	<u>18.507.844.370</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	22.767.104.000	33.716.373.152
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2.637.355.973	2.296.245.948
- <i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>1.390.282.667</i>	<i>1.402.282.667</i>
- <i>Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán</i>	<i>80.000.000</i>	-
- <i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	<i>1.113.149.106</i>	<i>863.966.281</i>
- <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	<i>53.924.200</i>	<i>29.997.000</i>
Phải thu khác	2.010.714.067	2.010.641.553
- <i>Phải thu khác</i>	<i>2.010.714.067</i>	<i>2.010.641.553</i>
	<u>27.415.174.040</u>	<u>38.023.260.653</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Số cuối năm VND	Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoán nhập VND	Số cuối năm VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	3.517.850.220	(3.517.850.220)	-	-	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)	
- Nguyễn Hoài Anh	1.390.282.667	(1.390.282.667)	-	-	(1.390.282.667)	(1.390.282.667)	
- Mai Mỹ Trang	1.186.912.000	(1.186.912.000)	-	-	(1.186.912.000)	(1.186.912.000)	
- Khách hàng khác	940.655.553	(940.655.553)	-	-	(940.655.553)	(940.655.553)	
	3.517.850.220	(3.517.850.220)	-	-	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	495.352.000	514.003.900
Chi phí tư vấn đại lý phát hành trái phiếu SSC	1.800.000.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	363.036.336	377.320.265
Chi phí trả trước về thi công nội thất VP	238.058.875	610.915.237
Chi phí trả trước về cước đường truyền, cước điện thoại,...	890.800.517	321.411.505
Chi phí tư vấn sản phẩm CCQ mở trái phiếu ABBF	180.102.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.190.670	67.758.966
	4.011.540.398	1.891.409.873

10 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	769.105.000	819.105.000
Cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược khác	31.153.200	36.153.200
	800.258.200	855.258.200

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.190.101.409	-
	1.190.101.409	-

12 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng hợp đồng chuyển nhượng bất động sản (*)	63.500.000.000	-
Phải thu Bảo hiểm y tế	-	1.095.300
Phải thu khách hàng khác	116.926.000	574.995.840
	63.616.926.000	576.091.140

(*) Phải thu bà Vũ Thị Hương tiền chuyển nhượng đất nền số 401, đường số 16, khu B - dự án An Phú An Khánh theo hợp đồng công chứng số 038430, quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	43.989.430.173	63.624.690.500	20.000.000.000	10.800.000.000
- Công ty tài chính cổ phần điện lực	18.207.547.171	18.914.000.000	20.000.000.000	10.800.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình	25.781.883.002	44.710.690.500	-	-
	43.989.430.173	63.624.690.500	20.000.000.000	10.800.000.000

(1) Tại ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 1.930.000 cổ phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (bao gồm 1.925.000 cổ phiếu đang giao dịch và 5.000 cổ phiếu chờ thanh toán), mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2020.

(2) Tại ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 3.311.903 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2020.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	220.000.001	13.413.898.912	1.909.453.000	15.543.351.913
Mua trong năm	-	2.769.186.500	1.360.700.000	4.129.886.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(493.116.979)	-	(493.116.979)
Tại ngày 31/12/2020	220.000.001	15.689.968.433	3.270.153.000	19.180.121.434
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	220.000.001	11.978.638.964	1.355.939.599	13.554.578.564
Khấu hao trong năm	-	937.613.332	116.637.163	1.054.250.495
Phân loại lại	-	(71.416.238)	-	(71.416.238)
Thanh lý, nhượng bán	-	(493.116.979)	-	(493.116.979)
Tại ngày 31/12/2020	220.000.001	12.351.719.079	1.472.576.762	14.044.295.842
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	-	1.435.259.948	553.513.401	1.988.773.349
Tại ngày 31/12/2020	-	3.338.249.354	1.797.576.238	5.135.825.592

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	125.000.000.000	32.496.618.798	157.496.618.798
Thanh lý, nhượng bán	(63.500.000.000)	-	(63.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	61.500.000.000	32.496.618.798	93.996.618.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	-	28.420.797.199	28.420.797.199
Khấu hao trong năm	-	827.931.796	827.931.796
Phân loại lại	-	71.416.238	71.416.238
Tại ngày 31/12/2020	-	29.320.145.233	29.320.145.233
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	125.000.000.000	4.075.821.599	129.075.821.599
Tại ngày 31/12/2020	61.500.000.000	3.176.473.565	64.676.473.565

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

16 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	14.741.322.249	14.522.845.222
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.696.212.463	1.592.467.797
Số dư cuối năm	17.557.534.712	16.235.313.019

17 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2020 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2020 VND
Vay ngắn hạn	199.892.189.825	9.688.315.221.466	(9.640.413.801.462)	247.793.609.829
Ngân hàng TMCP An Bình ⁽¹⁾	199.892.189.825	9.620.815.221.466	(9.572.913.801.462)	247.793.609.829
Ngân hàng VCB - CN Thanh Xuân	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
Wooribank - CN Hà Nam	-	47.500.000.000	(47.500.000.000)	-
	199.892.189.825	9.688.315.221.466	(9.640.413.801.462)	247.793.609.829

(1) Vay ngân hàng TMCP An Bình bao gồm nhiều hợp đồng vay: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

18 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu phát hành	71.922.000.000			30.220.000.000		
- Loại phát hành theo mệnh giá	71.922.000.000	9,5%	36 tháng	30.220.000.000	9,5%	12 tháng
	71.922.000.000			30.220.000.000		

19 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.042.139.157	611.823.175
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	206.858.927	174.491.857
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2.141.906.894	880.141.199
	3.390.904.978	1.666.456.231

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ứng trước hợp đồng tư vấn	165.600.000	50.600.000
Ứng trước tiền hợp đồng mua bán chứng chỉ tiền gửi	12.040.326.000	-
Ứng trước tiền hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ	180.102.000	-
Ứng trước dịch vụ khác	59.982.837	20.202.499
	12.446.010.837	70.802.499

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	158.732.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.788.537.570	1.322.999.260
Thuế Thu nhập cá nhân	2.270.585.417	652.087.864
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.972.276
	4.059.122.987	2.151.791.400

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.249.589.565	1.652.100.755
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	472.208.766	2.816.224.442
	3.721.798.331	4.468.325.197

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

23 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê đất	66.000.000	66.000.000
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	90.000.000	90.000.000
	156.000.000	156.000.000

24 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	43,50%	172.705.620.000	43,50%	172.705.620.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9,93%	39.438.530.000	9,93%	39.438.530.000
Ông Chu Văn Mân	9,50%	37.715.000.000	9,50%	37.715.000.000
Ông Nguyễn Văn Anh	6,76%	26.840.950.000	6,76%	26.840.950.000
Ông Vũ Đức Chính	5,20%	20.650.000.000	5,20%	20.650.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	9,57%	38.002.500.000	9,57%	38.002.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	15,53%	61.647.400.000	15,53%	61.647.400.000
	100%	397.000.000.000	100%	397.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	77.352.883.509	52.428.893.412
Lợi nhuận chưa thực hiện	(610.154.593)	(8.084.311.690)
	76.742.728.916	44.344.581.722

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	52.428.893.412	35.913.526.111
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(610.154.593)	(8.084.311.690)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	26.761.097.117	17.467.440.178
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	79.189.990.529	53.380.966.289
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(1.837.107.020)	(892.116.714)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(918.553.510)	(446.058.357)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(918.553.510)	(446.058.357)
Số điều chỉnh lợi nhuận khác	-	(59.956.163)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm tài chính	77.352.883.509	52.428.893.412

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	397.000.000.000	397.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

e) Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.700.000	39.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.700.000</i>	<i>39.700.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.700.000	39.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.700.000</i>	<i>39.700.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	24.872.510.000	26.635.490.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	630.000	630.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	23.153.100.000	23.153.100.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	50.000.000	391.200.000
	<u>48.076.240.000</u>	<u>50.180.420.000</u>

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30.000	-
	<u>30.000</u>	<u>-</u>

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	18.128.730.000	64.075.470.137
	<u>18.128.730.000</u>	<u>64.075.470.137</u>

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.696.002.620.000	3.998.467.470.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	73.189.430.000	16.730.220.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.390.022.920.000	921.483.920.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	105.540.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	103.598.510.000	33.959.790.000
	<u>6.262.813.480.000</u>	<u>4.970.746.940.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	15.577.650.000	12.284.280.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	290.000.000
	15.577.650.000	12.574.280.000
30 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	448.572.735.297	354.496.863.448
1. Nhà đầu tư trong nước	448.568.409.749	354.476.723.128
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4.325.548	20.140.320
Tiền gửi của tổ chức phát hành	27.249.650	6.666.150
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	27.249.650	6.666.150
	448.599.984.947	354.503.529.598
31 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	448.572.735.297	354.496.863.448
1.1 Nhà đầu tư trong nước	448.568.409.749	354.476.723.128
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	4.325.548	20.140.320
	448.572.735.297	354.496.863.448
32 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU		
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	27.249.650	6.666.150
	27.249.650	6.666.150
33 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
1. Phải trả nghiệp vụ margin	409.298.627.309	335.185.800.563
1.1 Phải trả gốc margin	409.298.627.309	335.185.800.563
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	409.298.627.309	335.185.800.563
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	78.166.942.957	49.339.356.703
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	78.166.942.957	49.339.356.703
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	78.166.942.957	49.339.356.703
	487.465.570.266	384.525.157.266

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Báo cáo tài chính**

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,

Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

34 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	2.660.981	25.495.500.109	34.779.853.917	162.452.499	9.446.806.311	571.067.751	2.840.887.018
Cổ phiếu chưa niêm yết/hủy niêm yết	1.430.000	9.867.000.000	10.843.623.550	-	976.623.550	1.699.948.340	-
Trái phiếu	6.099.628	2.256.325.829.051	2.255.772.900.740	2.955.932.820	2.403.004.509	779.500.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	2.548.404	7.297.169.327.914	7.287.189.270.939	9.980.056.975	-	-	-
		9.588.857.657.074	9.588.585.649.146	13.098.442.294	12.826.434.370	3.050.516.091	2.840.887.018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	71.088.256.726	70.478.102.133	459.682.395	(1.069.836.988)	54.648.633	(8.138.960.323)	13.333.691.669	(5.859.534.572)
Cổ phiếu niêm yết	19.396.160.473	19.855.842.868	459.682.395	-	54.648.633	(6.988.824.122)	13.078.691.669	(5.684.833.785)
- SHN	19.261.449.209	19.680.135.000	418.685.791	-	-	(6.398.637.457)	11.679.474.248	(4.862.151.000)
- VGC	-	-	-	-	-	(590.186.665)	1.020.186.665	(430.000.000)
- BVH	-	-	-	-	33.325.691	-	-	(33.325.691)
- Cổ phiếu lẻ	134.711.264	175.707.868	40.996.604	-	21.322.942	-	379.030.756	(359.357.094)
Cổ phiếu chưa niêm yết	47.932.649.682	46.862.812.694	-	(1.069.836.988)	-	(1.150.136.201)	255.000.000	(174.700.787)
- BSR	850.208.903	495.000.000	-	(355.208.903)	-	(440.208.903)	255.000.000	(170.000.000)
- Công ty CP Giấy An Hòa	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Bất Động Sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	-	-
- Khác	1.052.535.779	337.907.694	-	(714.628.085)	-	(709.927.298)	-	(4.700.787)
Trái phiếu	3.759.446.571	3.759.446.571	-	-	-	-	-	-
- Geleximco	3.759.446.571	3.759.446.571	-	-	-	-	-	-
	71.088.256.726	70.478.102.133	459.682.395	(1.069.836.988)	54.648.633	(8.138.960.323)	13.333.691.669	(5.859.534.572)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.053.078.542	1.136.512.194
Từ các khoản cho vay	47.393.440.470	41.800.739.476
	48.446.519.012	42.937.251.670
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	2.500.570.952	2.262.502.352
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	475.909.091	544.636.364
- Doanh thu khác	2.024.661.861	1.717.865.988
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	2.500.570.952	2.262.502.352
35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	26.576.174.332	21.291.957.621
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.398.930.402	1.217.050.351
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.882.182.291	1.659.858.916
Chi phí thuế, phí và lệ phí	11.346.000	13.736.000
Chi phí khác	12.359.986.572	12.006.388.606
	42.228.619.597	36.188.991.494
36 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	63.507.363.637	3.727.273
Các khoản khác	24.942.222	295.671.805
	63.532.305.859	299.399.078
37 . CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	63.500.000.000	-
Các khoản bị phạt	-	17.972.276
Các khoản khác	137.875.826	18.650.546
	63.637.875.826	36.622.822

38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.000.931.718	23.037.365.401
Các khoản điều chỉnh tăng	1.827.057.565	863.622.822
- Chi phí không hợp lệ	1.827.057.565	863.622.822
Các khoản điều chỉnh giảm	(644.578.542)	(569.512.194)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(644.578.542)	(569.512.194)
Thu nhập chịu thuế TNDN	41.183.410.741	23.331.476.029
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	8.236.682.148	4.666.295.206
Thuế TNDN được giảm (*)	(2.471.004.644)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.765.677.504	4.666.295.206
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	59.956.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.322.999.260	(401.747.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.300.139.194)	(3.001.504.817)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.788.537.570	1.322.999.260

(*) Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	34.235.254.214	18.371.070.195
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.235.254.214	18.371.070.195
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39.700.000	39.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	862	463

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản trương đương tiền	74.964.712.686	-	35.225.128.890	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	70.478.102.133	-	83.459.238.292	-
Các khoản cho vay	487.465.570.266	(18.551.069.421)	384.525.157.266	(18.507.844.370)
Các khoản phải thu	27.415.174.040	(3.517.850.220)	38.023.260.653	(3.517.850.220)
Đầu tư dài hạn	63.624.690.500	-	10.800.000.000	-
	723.948.249.625	(22.068.919.641)	552.032.785.101	(22.025.694.590)
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Vay và nợ			319.715.609.829	230.112.189.825
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			5.613.562.395	2.302.602.538
Chi phí phải trả			3.721.798.331	4.468.325.197
			329.050.970.555	236.883.117.560

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.964.712.686	-	-	74.964.712.686
Các khoản cho vay	468.914.500.845	-	-	468.914.500.845
Các khoản phải thu	23.897.323.820	-	-	23.897.323.820
	<u>567.776.537.351</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>567.776.537.351</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.225.128.890	-	-	35.225.128.890
Các khoản cho vay	366.017.312.896	-	-	366.017.312.896
Các khoản phải thu	34.505.410.433	-	-	34.505.410.433
	<u>435.747.852.219</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>435.747.852.219</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	247.793.609.829	71.922.000.000	-	319.715.609.829
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	5.613.562.395	-	-	5.613.562.395
Chi phí phải trả	3.721.798.331	-	-	3.721.798.331
	<u><u>257.128.970.555</u></u>	<u><u>71.922.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>329.050.970.555</u></u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	230.112.189.825	-	-	230.112.189.825
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2.302.602.538	-	-	2.302.602.538
Chi phí phải trả	4.468.325.197	-	-	4.468.325.197
	<u><u>236.883.117.560</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>236.883.117.560</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	40.029.034.432	27.485.212.505	36.046.425.910	53.937.193.240	157.497.866.087	-	157.497.866.087
Chi phí hoạt động	24.355.235.746	18.830.271.481	22.213.600.000	9.763.585.456	75.162.692.683	-	75.162.692.683
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	5.486	-	5.486
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	42.228.677.205	-	42.228.677.205
Kết quả hoạt động	15.673.798.686	8.654.941.024	13.832.825.910	44.173.607.784	40.106.501.685	-	40.106.501.685
Tài sản bộ phận trực tiếp	20.060.966.485	156.869.896.633	80.000.000	468.914.500.845	645.925.363.963	-	645.925.363.963
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	213.707.960.497	-	213.707.960.497
Tổng tài sản	20.060.966.485	156.869.896.633	80.000.000	468.914.500.845	859.633.324.460	-	859.633.324.460
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	3.390.904.978	-	-	319.715.609.829	323.106.514.807	-	323.106.514.807
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	30.681.303.538	-	30.681.303.538
Tổng nợ phải trả	3.390.904.978	-	-	319.715.609.829	353.787.818.345	-	353.787.818.345

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Vay vốn			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	9.620.815.221.466	11.823.745.584.010
Trả vốn vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	9.572.913.801.462	11.784.167.714.294
Chi trả lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	4.007.346.329	5.970.734.180
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	(*)	30.000.000	-
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	30.274.142.780	380.510.249
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	(*)	426.489.255	2.103.045.455

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	41.842.300.000	7.700.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	-	25.114.006.552
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư An Bình	(*)	-	4.042.300.000
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	3.759.446.571	-
Phải trả tiền vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	247.793.609.829	199.892.189.825
Phải thu khác			
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	-	109.517.773
Kỹ quỹ ký cược			
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	655.305.000	655.305.000
Phải thu phí lưu ký			
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	10.517.773	10.517.773
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	6.010.133	9.300.000
Phải trả khác			
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	-	979.090.009

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này. Quan hệ với các bên liên quan không nhất thiết thuộc quan hệ giữa các bên liên kết theo nghị định NĐ20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.718.769.391	2.477.329.068

45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021